

MÔ HÌNH HƯỞNG THỤ VĂN HÓA CỦA CƯ DÂN KHU CÔNG NGHIỆP TỪ ĐIỀU TRA ĐỊNH LƯỢNG (TRƯỜNG HỢP TỈNH BÌNH DƯƠNG)

*Nguyễn Tuấn Anh**

Nghiên cứu định lượng ở Việt Nam được biết đến cũng chỉ trong khoảng hơn chục năm trở lại đây và chủ yếu qua các công trình nghiên cứu của những nhà xã hội học và dân số học. Việc áp dụng các nghiên cứu định lượng trong khoa học xã hội gần đây đã được quan tâm nhiều hơn, song hiệu quả của phương pháp nghiên cứu này vẫn còn là vấn đề quan tâm của nhiều người⁽¹⁾.

Trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu cấp nhà nước *Phát triển văn hoá con người và nguồn nhân lực*, đề tài: *Đời sống văn hoá và xu hướng phát triển văn hoá vùng đô thị và khu công nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá* đã đặt ra vấn đề sử dụng các nghiên cứu định lượng trong việc tìm hiểu đời sống văn hoá của người dân. Những câu hỏi về tính hiệu quả và khả năng triển khai của phương pháp định lượng đã được nhóm nghiên cứu đặt ra. Cuối cùng, cuộc khảo sát định lượng cũng được tiến hành trên phạm vi 4 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Bình Dương với dung lượng là 3212 mẫu. Qua cuộc khảo sát này, nhóm nghiên cứu cũng đã rút ra những kinh nghiệm áp dụng các phương pháp định lượng trong nghiên cứu văn hoá ở Việt Nam. Khả năng áp dụng các nghiên cứu định lượng trong các nghiên cứu văn hoá ở Việt Nam cũng là vấn đề đang được quan tâm. Hiệu quả của cách nghiên cứu này?; những khó khăn khi áp dụng vào bối cảnh Việt Nam?... là những câu hỏi thường được các nhà nghiên cứu đặt ra.

Bài viết này thử phân tích, tìm hiểu những mô hình hưởng thụ văn hoá của người dân tại khu công nghiệp dựa trên sự phân tích số liệu định lượng từ cuộc điều tra tại Bình Dương về đời sống văn hoá, đây chỉ là một trong nhiều vấn đề mà cuộc nghiên cứu hướng tới. Các phân tích này cũng dựa trên sự so sánh với các số liệu thu được từ các cuộc điều tra tại Hà Nội,

* Viện Văn hoá Thông tin. Việt Nam.

Đà Nẵng và Tp. Hồ Chí Minh. Thông qua kết quả này có thể đưa ra những nhận định về phương pháp định lượng và áp dụng nó trong nghiên cứu văn hoá Việt Nam hiện nay.

I. BỐI CẢNH XÃ HỘI

Sau khi được tách ra từ tỉnh Sông Bé, Bình Dương trở thành một tỉnh có tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá cao. Với chủ trương xây dựng các khu công nghiệp, Bình Dương đã thu hút được rất nhiều nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, do vậy tốc độ tăng trưởng trong vài năm gần đây tương đối cao. Bên cạnh quá trình công nghiệp hoá với tốc độ cao là những biến đổi xã hội diễn ra khá mạnh mẽ theo nhiều chiều hướng khác nhau.

Sự xuất hiện của các khu công nghiệp đã phá vỡ không gian, môi trường sống trước đây, các dòng di cư từ các nơi đổ về phục vụ cho hoạt động của khu công nghiệp, các dịch vụ đi kèm theo như các hàng quán, nhà trọ,... tạo ra sự thay đổi trong diện mạo của đời sống văn hoá của người dân. Sự ồn ào tấp nập, sự năng động đã thay thế cho khung cảnh bình yên trước đây. Việc tập trung nhiều công nhân từ các nơi đổ về các khu công nghiệp tạo nên một mật độ dân cư lớn, làm thay đổi đến cả các vùng dân cư lân cận.

Theo thống kê, mật độ dân số tại Thuận An và Dĩ An, hai huyện tập trung nhiều khu công nghiệp, là khá cao, gần bằng thị xã Thủ Dầu Một. Tại Thuận An, mật độ dân số năm 2001 là 1.446 người/km², tại Dĩ An, mật độ là 1.771 người/km², con số này tại Thủ Dầu Một là 1.730 người/km², trong khi mật độ chung của toàn tỉnh mới chỉ là 286 người/km². Đến năm 2002, mật độ dân số tại Thuận An đã lên đến 1.632 người/km², tại Dĩ An là 1.985 người/km², trong khi đó, vào thời điểm này mật độ dân số tại Thủ Dầu Một tăng không đáng kể, ở mức 1.763 người/km². Lao động thuộc khu vực kinh tế công nghiệp tăng nhanh hàng năm. Vào năm 1996, số lao động thuộc khối kinh tế công nghiệp là 82.677 người, con số này tăng lên đến 169.184 người vào thời điểm năm 2001. Năm 1996, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 45,5% trong tổng sản phẩm trên địa bàn, con số này tăng lên đến 59,3% vào năm 2001. Các cơ sở công nghiệp tăng từ 2.833 cơ sở vào năm 1996 lên đến 3.539 cơ sở năm 2001, tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp chế biến. Riêng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 50 cơ sở vào năm 1996 lên đến 306 cơ sở vào năm 2001. Nếu phân bố theo vùng thì các cơ sở công nghiệp này chủ yếu tập trung nhiều tại thị xã Thủ Dầu Một (811 cơ sở), huyện Tân Uyên (702 cơ sở) huyện Thuận An (896 cơ sở) và huyện Dĩ An (486 cơ sở). Nhưng nếu nhìn vào mật độ lao động thì mới thấy được tầm mức của quá trình công nghiệp hoá theo vùng ở Bình Dương. Trong tổng số 169.184 lao động thuộc khu vực các ngành công nghiệp có tới 53.810 lao động thuộc huyện Thuận An và 50.810 thuộc

huyện Dĩ An, con số này tương ứng tại Thủ Dầu Một và Tân An chỉ là 28.711 và 10.628 người. Nếu so sánh theo giá trị sản xuất thì Thuận An và Dĩ An cũng chiếm phần lớn nhất. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành vào năm 2001 của Thủ Dầu Một là 1.756.094 triệu đồng trên tổng số 19.362.610 triệu của toàn tỉnh trong khi con số này của Thuận An là 7.905.393 triệu và của Dĩ An là 7.456.742 triệu. Đi kèm theo sự đầu tư phát triển các khu công nghiệp chính là sự phát triển ăn theo của các loại hình kinh doanh dịch vụ khác. Con số thống kê cho thấy, sự tăng nhanh của các cơ sở kinh doanh thương mại, du lịch, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ ở mức cao tại hai huyện Thuận An và Dĩ An. Năm 1996, số các đơn vị kinh doanh khu vực kinh tế này tại Dĩ An là 1.101 đơn vị, tại Thuận An là 1.572 đơn vị, nhưng đến năm 2001 con số này tương ứng là 2.159 tại Dĩ An và 3.238 tại Thuận An, tăng gần gấp đôi, trong khi tại Thủ Dầu Một và các huyện khác mức tăng là không đáng kể⁽²⁾.

Có một sự chuyển biến khá mạnh trong cơ cấu kinh tế xã hội như vậy, đặc biệt tại các khu công nghiệp trọng điểm, việc tìm hiểu những mô hình hưởng thụ văn hoá của người dân sẽ là rất cần thiết cho chiến lược phát triển các khu công nghiệp trọng điểm trong lâu dài. Sự tập trung đông công nhân và hệ thống dịch vụ đi kèm theo tại các khu công nghiệp với mật độ dân cư tăng lên sẽ tạo ra những vấn đề trong việc đáp ứng nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hoá của những tầng lớp này.

II. MẪU KHẢO SÁT

Cuộc khảo sát đã chọn hai điểm khảo sát là huyện Thuận An và huyện Dĩ An, hai huyện có tốc độ công nghiệp hoá cao, là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp của tỉnh Bình Dương với dung lượng mẫu là 735 người được phỏng vấn. Cuộc khảo sát này tập trung chủ yếu vào **vấn đề đời sống văn hoá tại các khu công nghiệp**, do vậy mẫu khảo sát chủ yếu tập trung vào đối tượng là công nhân và những người lao động, những đối tượng buôn bán dịch vụ tại các khu công nghiệp, tuy nhiên cuộc khảo sát cũng có chú ý thích đáng tới những thành phần dân cư khác. Điều này thể hiện trong cơ cấu nghề nghiệp của mẫu, tỷ lệ công nhân là rất lớn, chiếm tới 69,4%, sau đó là những người làm dịch vụ, chiếm 15%, còn lại là những nghề nghiệp khác.

Kết quả khảo sát sau khi phân tích cho thấy cơ cấu giới tính có tỷ lệ nữ nhiều hơn nam, nữ chiếm tới 60% trong khi đó nam chỉ chiếm 40%. Cơ cấu giới tính này không phản ánh cơ cấu giới tính trên thực tế.

Về cơ cấu tuổi, chủ yếu tập trung vào lứa tuổi dưới 25 (57,6%) và lứa tuổi từ 25 đến 34 (25,3%). Điều này phản ánh cơ cấu dân cư tại những khu công nghiệp tập trung, với chủ yếu là những người trẻ tuổi và làm việc trong các khu công nghiệp tập trung. Từ cơ cấu tuổi này cũng cho thấy cần

có những chính sách thích hợp đáp ứng những nhu cầu hưởng thụ văn hoá của tầng lớp trẻ này.

Về trình độ học vấn, chủ yếu là trình độ cấp II (49,4%), tiếp đến là trình độ cấp III (35,1%), tỷ lệ có trình độ đại học không đáng kể. Đáng lưu ý là nhóm có trình độ trung cấp và cao đẳng cũng chiếm tỷ lệ khiêm tốn, trong khi nhu cầu lao động có tay nghề ở các khu công nghiệp là rất cao.

Về tình trạng hôn nhân, do phần đông đối tượng khảo sát rơi vào những người là công nhân, ở độ tuổi dưới 34, trong số họ nhiều người từ tỉnh khác đến, do vậy chủ yếu họ là những người chưa lập gia đình (67,1%), số người đã kết hôn hoặc đang chung sống chiếm tỷ lệ nhỏ (28,6%).

Về tiện nghi sinh hoạt trong nhà, chỉ có 39,7% số hộ có vô tuyến truyền hình, đây là con số tương đối nhỏ ở khu vực đô thị. Các phương tiện khác cũng hạn chế.

Bảng 1: Tiện nghi trong nhà

Đồ dùng	%
Radio-Cassette	39.86
Tivi	39.73
Video, VCD, DVD	16.33
Dàn âm thanh	7.21
Xe máy	30.07
Máy vi tính	3.95
Điện thoại	12.11
Máy giặt	2.18
Bếp ga	23.40

Như vậy, phần nào có thể thấy được đặc điểm dân cư tại các khu công nghiệp của Bình Dương. Công nhân chiếm tỷ lệ lớn và đa phần họ là ở độ tuổi dưới 34, phần đông là chưa lập gia đình, học vấn chủ yếu là trình độ cấp II, một số có trình độ cấp III, họ là những người từ các vùng lân cận hoặc từ các tỉnh khác đổ về khu công nghiệp để kiếm việc làm, họ sống trong những căn nhà thuê, nhà trọ, có thể một vài người hoặc nhiều người cùng thuê một phòng, tiện nghi trong nhà do vậy cũng mang tính tạm bợ. Chính những đặc điểm này sẽ quy định đến những mô hình hưởng thụ văn hoá của chính họ.

III. CÁC MÔ HÌNH HƯỞNG THỤ VĂN HÓA

Quá trình chuyển từ xã hội nông thôn thành những khu công nghiệp trọng điểm với mật độ dân cư đông đúc, cùng với đó là việc thêm nhiều

thành phần dân cư khác nhau ở Bình Dương đã tạo nên sự phức tạp hơn trong cơ cấu dân cư ở đây. Sự khác biệt giữa các nhóm dân cư ngày càng trở nên rõ rệt hơn. Các nhóm xã hội này trước hết có sự khác biệt về nghề nghiệp do một tầng lớp mới hình thành với số lượng lớn là tầng lớp công nhân phục vụ cho các khu công nghiệp. Sự phát triển đó cũng kéo theo việc tăng thêm hệ thống các dịch vụ kèm theo. Bản thân trong tầng lớp công nhân cũng có sự khác biệt về trình độ, về lứa tuổi, về đặc điểm xuất thân, về mức sống,... Xã hội thuần nhất trước đây bị phá vỡ và thay vào đó là một xã hội với sự phân hoá rõ rệt hơn.

Nghiên cứu được thiết lập dựa trên sự giả định rằng có sự khác nhau về mô hình hưởng thụ văn hoá giữa các nhóm xã hội khác nhau. Ngoài sự khác biệt trong việc lựa chọn các phương tiện hưởng thụ văn hoá, còn có sự khác biệt giữa các nhóm xã hội khác nhau trong lựa chọn hình thức hưởng thụ ngay trong bản thân mỗi loại hình.

Trước hết là yếu tố nghề nghiệp, nghề nghiệp chi phối cá nhân trong cơ cấu thời gian rỗi, việc sử dụng thời gian của cá nhân phụ thuộc rất nhiều vào nghề nghiệp của họ, do vậy, sự sáng tạo và hưởng thụ văn hoá của các nhóm nghề khác nhau cũng khác nhau, do bị quy định bởi quỹ thời gian này. Đặc trưng công việc sẽ dẫn dắt cá nhân đến những mối quan tâm khác nhau.

Giới tính là một nhân tố tạo nên sự khác biệt trong việc lựa chọn các loại hình hưởng thụ. Giới tính quy định đến sở thích của cá nhân, đồng thời ảnh hưởng đến cơ cấu sử dụng thời gian rỗi do sự phân công công việc trong gia đình giữa hai giới có khác biệt.

Lứa tuổi, tiếp theo đó cũng là một diễn biến quan trọng tác động đến những xu hướng lựa chọn của cá nhân đối với các sản phẩm, các hình thức sinh hoạt văn hoá. Người trẻ thường quan tâm và dễ dàng chấp nhận những cái mới, tuổi già thường hay hoài cổ.

Học vấn bên cạnh các yếu tố khác được giả định rằng cũng góp phần quyết định đến hành vi tiêu dùng văn hoá của mỗi cá nhân. Mỗi nhóm học vấn khác nhau sẽ có cách hiểu khác nhau về cùng một vấn đề, cách đánh giá một bộ phim, một tác phẩm văn học ở mỗi trình độ sẽ khác nhau.

Một chỉ báo nữa được tính đến là mức sống của cá nhân và của hộ gia đình. Những nhóm có mức sống khác nhau sẽ có khả năng chi trả khác nhau trong quá trình tiêu dùng văn hoá. Trong nghiên cứu này, việc phân tích mức sống mới chỉ dừng ở một chỉ báo là mức thu nhập của cá nhân người được phỏng vấn mà chưa tính đến các yếu tố khác như thu nhập của hộ, mức chi tiêu, điều kiện nhà ở và thiết bị sinh hoạt.

Các chỉ báo khác như dân tộc, tôn giáo, tình trạng hôn nhân... cũng là những biến quan trọng tác động đến sự lựa chọn của cá nhân song không được xét đến trong nghiên cứu này do sự chênh lệch lớn trong cơ cấu mẫu. Các trường hợp khác nhau về tôn giáo, dân tộc không đủ lớn để đi đến kết luận chung cho nhóm.

Trong nghiên cứu tại thực địa cho thấy các hình thức hưởng thụ văn hoá của người dân chủ yếu thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng tại gia, các hình thức hưởng thụ bằng cách đến các điểm, sử dụng các thiết chế văn hoá công cộng còn nhiều hạn chế. Việc sử dụng thời gian rỗi vẫn chủ yếu diễn ra ngay tại gia đình, bằng cách xem vô tuyến truyền hình, đọc sách báo, nghe đài... Việc đến các khu vui chơi công cộng rất ít được quan tâm đến.

1. Hưởng thụ qua các phương tiện truyền thông đại chúng

Các kênh truyền thông đại chúng ngoài việc cung cấp thông tin cho người sử dụng, còn là phương tiện giải trí quan trọng đối với họ. Cuộc nghiên cứu này cố gắng tìm hiểu mức độ thường xuyên theo dõi các kênh truyền thông của người dân Bình Dương. Sáu kênh truyền thông được đưa ra để người dân cho ý kiến: 1/ Vô tuyến truyền hình, 2/ Đài phát thanh, 3/ Nghe băng cassette, xem video, VCD, hoặc DVD, 4/ Báo, 5/ Sách, 6/ Internet.

Chủ yếu vô tuyến truyền hình vẫn là phương tiện giải trí quan trọng nhất trong các hình thức hưởng thụ văn hoá của người dân trong nghiên cứu này. Có 58,8% số được hỏi xem vô tuyến truyền hình hàng ngày, 30,4% xem một vài lần trong tuần. Tiếp sau đó là nghe đài, cũng là một hình thức được người dân sử dụng, 43,7% người được hỏi nghe đài hàng ngày, 30,8% nghe một vài lần trong tuần. Báo chí cũng là một phương tiện truyền thông được nhiều người sử dụng, 34% đọc báo hàng ngày và 36,4% đọc vài lần một tuần. Đứng sau báo chí là các hình thức băng cassette, băng video, đĩa CD và VCD, 26,7% xem, nghe băng, đĩa hàng ngày, 32,9% xem, nghe vài lần một tuần. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng 20,7% người được hỏi đọc sách hàng ngày và 32,5% đọc vài lần một tuần. Internet hầu như không được người dân sử dụng với con số 89,75% số người được hỏi không sử dụng.

Sau đây là một số hình thức hưởng thụ văn hoá thông qua các phương tiện truyền thông của người dân:

a. Qua vô tuyến truyền hình

Trong nhiều trường hợp, sử dụng vô tuyến truyền hình như một kênh giải trí vẫn được lựa chọn nhiều hơn cả. Điều này có thể được lý giải bởi chính những nội dung phong phú được diễn tả dưới dạng hình ảnh và âm

thanh cộng thêm tính lan toả của thông tin nhanh và diện rộng, khả năng chia sẻ cao (nhiều người cùng ngồi trước màn hình có thể cùng lúc ghi nhận thông tin).

Bảng 2: So sánh mức độ xem vô tuyến truyền hình giữa các tỉnh

Tỉnh	Hàng ngày	Vài lần một tuần	Một lần một tuần	Vài lần một tháng	Vài lần một năm	Không bao giờ	Tổng
Tp. Hồ Chí Minh	89,8%	7,6%	0,4%	0,9%	0,6%	0,6%	100%
Hà Nội	95,3%	3,5%	0%	0,3%	0,6%	0,3%	100%
Đà Nẵng	87,4%	8,6%	0,9%	1,3%	1,2%	0,4%	100%
Bình Dương	58,9%	30,4%	4,8%	4,2%	1,4%	0,4%	100%
Tổng	83,5%	12,1%	1,4%	1,6%	0,9%	0,4%	100%

Có thể thấy rằng mức độ xem vô tuyến truyền hình ở Bình Dương là thấp nhất và có khoảng cách đáng kể so với Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Chỉ có 58,9% xem tivi hàng ngày so với 87,4% ở Đà Nẵng, tỉnh thấp nhất trong ba điểm còn lại. Điều này có nguyên nhân từ điều kiện tiện nghi trong gia đình. Hầu hết những người công nhân khu công nghiệp từ vùng khác đến đều thuê nhà hoặc sống trong các nhà trọ, do vậy không phải ai cũng có thể mua được tivi để có thể theo dõi thường xuyên được. Khi xem xét số liệu về tỷ lệ hộ có tivi ở Bình Dương và so sánh với các điểm khảo sát khác cho thấy rõ điều này.

Con số chỉ ra rằng, so với các điểm khảo sát khác, tỷ lệ hộ có tivi tại Bình Dương là rất ít. Ở Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, tỷ lệ hộ có tivi đều trên dưới xấp xỉ 95%, trong khi ở Bình Dương tỷ lệ hộ có tivi chỉ đạt 39,8%, còn lại có tới 60,2% số hộ không có tivi. Như vậy có thể thấy rằng, mặc dù vô tuyến truyền hình hiện nay đang là phương tiện được đánh giá là quan trọng trong việc hưởng thụ văn hoá của người dân, song với điều kiện sống, làm việc ở khu công nghiệp, người dân cũng không dễ dàng gì có được phương tiện này. Với mức thu nhập không cao, chủ yếu các khoản chi dành cho nhu cầu ăn, ở, thậm chí có khi còn phải gửi tiền về gia đình, cùng với nơi ở không ổn định, việc có được một chiếc tivi để có thể xem hàng ngày quả là khó với những người công nhân khu công nghiệp.

Có rất nhiều chương trình được phát trên truyền hình và chúng ta sẽ xem xét xem các mức độ ưa thích về chương trình trên truyền hình được người dân Bình Dương lựa chọn như thế nào.

Bảng 3: Các chương trình vô tuyến được ưa thích

Các chương trình trên vô tuyến	Thích	Bình thường	Không thích	Tổng
Thời sự/tin tức	72,4	21,5	6,1	100,0
Thể thao	49,9	32,5	17,6	100,0
Văn nghệ	66,5	25,0	8,4	100,0
Trò chơi giải trí	54,3	35,3	10,4	100,0
Phim truyện	73,1	21,9	5,0	100,0
Phổ biến kiến thức	46,3	41,6	12,1	100,0
Thế giới động vật	38,1	45,0	16,8	100,0
Vòng quanh thế giới	39,1	43,9	17,1	100,0
Quảng cáo	27,3	36,8	35,8	100,0
Chương trình khác	15,3	27,3	57,3	100,0

Như vậy, chương trình được ưa thích nhất là phim truyện (73,1%), sau đó là chương trình thời sự, tin tức (72,4%), tiếp theo là những chương trình văn nghệ, các chương trình trò chơi giải trí và thể thao.

Truyền hình có nhiều nội dung phong phú cho nên thu hút được đông đảo công chúng hơn các loại phương tiện khác. Giải trí qua vô tuyến truyền hình được xem là một cách giải trí phù hợp và ưa thích hơn cả. Nhìn chung, những thể loại nội dung giàu tính thời sự, hài hước và tình cảm chiếm được cảm tình của đông đảo người xem hơn những nội dung khác.

Việc phân tích cho thấy rằng ít có sự khác biệt giữa các nhóm học vấn với số lần xem vô tuyến truyền hình. Sự khác biệt được nhận thấy rõ rệt hơn giữa các nhóm khác nhau về giới tính, tuổi, nghề nghiệp và mức thu nhập.

Phân tích tương quan giới cho thấy rằng giới tính ít nhiều ảnh hưởng đến xu hướng lựa chọn các chương trình trên vô tuyến truyền hình. Nam giới thường xem vô tuyến truyền hình nhiều hơn nữ giới. Có tới 69% nam xem vô tuyến truyền hình hàng ngày trong khi con số này ở nữ chỉ là 51%. Nam giới thường thích chương trình thời sự và thể thao hơn nữ giới, trong khi nữ giới thường thích chương trình văn nghệ và phim truyện hơn. Trong các thể loại phim truyện, nữ thường thích phim tâm lý xã hội và hài hước hơn nam, trong khi nam thích phim viễn tưởng, hành động, và lịch sử hơn nữ.

Nhóm tuổi như một biến tác động lớn đến việc xem truyền hình của cá nhân. Nhóm tuổi từ 35 đến 54 xem vô tuyến truyền hình nhiều nhất, hơn 80% xem hàng ngày, mức độ xem giảm dần về cả hai phía, 64,3%

đối với nhóm 25-34 và 50,4% đối với nhóm dưới 25 tuổi xem vô tuyến truyền hình hàng ngày, con số này ở nhóm trên 55 tuổi là 70,8%. Nhóm tuổi dưới 34 thường thích chương trình thể thao trong tương quan với các nhóm tuổi khác. Điều này cũng được nhận thấy tương tự ở chương trình trò chơi giải trí.

Nhóm học vấn cao thường chú ý tới chương trình thời sự và phổ biến kiến thức nhiều hơn trong so sánh với các nhóm khác.

Nghề nghiệp quy định rất rõ đến việc có xem vô tuyến truyền hình hay không. Trong nghiên cứu có hai nhóm nghề lớn nhất là nhóm công nhân (69,4%) và nhóm làm dịch vụ (15%). Phân tích chỉ ra rằng có sự khác biệt tương đối giữa hai nhóm trong việc xem vô tuyến truyền hình. Ở nhóm công nhân chỉ có 50,5% là xem vô tuyến truyền hình hàng ngày trong khi có tới 80,7% nhóm dịch vụ xem hàng ngày. Trong sự so sánh với các nhóm nghề khác, công nhân cũng là nhóm xem vô tuyến truyền hình ít nhất. Nhóm cán bộ viên chức và học sinh sinh viên thường thích xem thời sự hơn các nhóm khác. Công nhân thường xem văn nghệ và phim truyện. Khi tìm hiểu tỷ lệ có vô tuyến truyền hình mới thấy rằng những hộ công nhân thường không có vô tuyến truyền hình, có tới 74,7% không có vô tuyến truyền hình, do vậy việc nhóm này xem vô tuyến truyền hình ít nhất cũng là điều dễ hiểu. Một nhóm khác là những người không có việc làm, mặc dù cũng có tỷ lệ có vô tuyến truyền hình ít song mức độ xem vô tuyến truyền hình hàng ngày vẫn cao hơn nhóm công nhân có lẽ do việc họ có thể xem nhờ hàng xóm, trong khi công nhân, thường là những người ở nơi xa đến, sống trong những khu nhà trọ, nên việc xem nhờ sẽ khó khăn hơn rất nhiều.

Nghiên cứu cũng cho thấy nhóm thu nhập cao nhất có mức độ xem vô tuyến truyền hình nhiều nhất (71,6% xem hàng ngày) tiếp theo là nhóm thu nhập thấp nhất (61%), các nhóm thu nhập trung bình có mức độ xem thấp nhất.

b. Nghe đài

Ngược lại với việc xem vô tuyến truyền hình, so sánh với các điểm khảo sát khác cho thấy, mức độ nghe đài phát thanh ở Bình Dương cao hơn tất cả những điểm khảo sát khác, có tới 43,8% nghe đài phát thanh thường xuyên và 30,8% nghe vài lần một tuần, trong khi Tp. Hồ Chí Minh có lượng nghe đài hàng ngày nhiều nhất so với các điểm còn lại cũng chỉ ở con số 30,5%. Như vậy, có thể thấy với điều kiện sống của công nhân, khi không có vô tuyến, nghe đài phát thanh chính là một sự lựa chọn thay thế.

Bảng 4: Mức độ nghe đài phát thanh, so sánh giữa các điểm khảo sát

Tỉnh	Hàng	Vài lần	Một lần	Vài lần	Vài lần	Không	Tổng
	ngày	một tuần	một tuần	một tháng	một năm	bao giờ	
Tp. Hồ Chí Minh	30,5%	19,9%	4,1%	7,0%	11,2%	27,3%	100%
Hà Nội	25,9%	15,0%	1,8%	8,0%	16,2%	33,2%	100%
Đà Nẵng	17,5%	11,5%	2,7%	7,6%	19,6%	41,1%	100%
Bình Dương	43,8%	30,8%	4,0%	4,3%	6,6%	10,5%	100%
Tổng	29,3%	19,2%	3,2%	6,8%	13,4%	28,1%	100%

Các chương trình được ưa thích nhất trên đài là tin tức và thể thao.

Nếu phân tích theo nhóm, ở đây cũng thấy có sự khác biệt tuy không nhiều giữa các nhóm giới tính trong mức độ nghe đài phát thanh. Nam có xu hướng nghe đài nhiều hơn nữ (48,3% so với 40,8% nghe thường xuyên). Ở chương trình tin tức, nam thích nghe hơn nữ, trong khi với chương trình văn nghệ nữ nghe nhiều hơn nam.

Trong nghiên cứu này chỉ ra rằng nhóm tuổi dưới 34 có mức độ nghe đài nhiều nhất. Nhóm trên 45 tuổi có mức độ giảm dần.

Nhóm công nhân nghe đài nhiều hơn nhóm nghề dịch vụ. Không thấy có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm thu nhập.

c. Báo chí

Mức độ đọc báo hàng ngày của những người được khảo sát ở Bình Dương cũng thấp hơn so với các điểm khảo sát khác, tuy nhiên, tỷ lệ đọc báo khoảng vài lần một tuần ở Bình Dương lại khá cao. Điều này có thể giải thích rằng việc đọc báo của người dân Bình Dương mà chủ yếu là công nhân đã không diễn ra thường xuyên hàng ngày mà việc đọc của họ có thể do tình cờ, hoặc có thể mượn báo của bạn bè, hoặc có thể đọc tại các điểm công cộng như các quán cà phê, quán nước...

Bảng 5: Mức độ thường xuyên đọc báo, so sánh các điểm khảo sát

	Hàng ngày	Vài lần một tuần	Một lần một tuần	Vài lần Một tháng	Vài lần Một năm	Không bao giờ	Tổng
Tp. Hồ Chí Minh	74,6%	11,7%	1,7%	5,6%	2,0%	4,4%	100%
Hà Nội	57,0%	19,5%	3,3%	6,8%	5,7%	7,8%	100%
Đà Nẵng	44,4%	20,7%	1,1%	3,5%	8,4%	21,9%	100%
Bình Dương	34,0%	36,3%	5,4%	6,3%	5,0%	13,1%	100%
Tổng	54,0%	21,3%	2,8%	5,6%	5,1%	11,3%	100%

Chủ yếu các loại báo chính trị-xã hội được nhiều người quan tâm nhất, chiếm 47%, sau đó là báo kinh tế-lao động và thể thao, chiếm 25,44% và 25,31%.

Có sự khác biệt rõ ràng giữa nam và nữ trong việc đọc báo, nam đọc nhiều hơn nữ. Hàng ngày 41,5% nam đọc báo trong khi ở nữ chỉ có 29,2%. Học vấn càng cao cũng có mức độ đọc báo cao hơn. Nhóm tuổi từ 25 đến 44 có mức độ đọc cao nhất. Nhóm dịch vụ đọc báo nhiều hơn nhóm công nhân. Điều này có nguyên nhân từ đặc trưng công việc, nhóm làm dịch vụ có nhiều thời gian rảnh và không bị quy định nghiêm ngặt như nhóm công nhân, họ có thể đọc báo trong lúc bán hàng và lúc nghỉ ngơi, công nhân thường không có được những cơ hội này.

d. Các hình thức băng đĩa

Các hình thức nghe, xem băng đĩa ngày càng phổ biến như một phương tiện giải trí trong các gia đình. Đây là một loại hình mà người tiêu dùng có thể tự do lựa chọn các loại hình phù hợp với mình mà không phụ thuộc nhiều vào nhà cung cấp. Điều này khác với phương tiện khác như vô tuyến truyền hình và đài phát thanh.

Bảng 6: Mức độ xem video, đĩa VCD hoặc nghe Cassette, so sánh các điểm khảo sát

Tỉnh	Hàng ngày	Vài lần một tuần	Một lần một tuần	Vài lần một tháng	Vài lần một năm	Không bao giờ	Tổng
Tp. Hồ Chí Minh	24,3%	20,9%	3,0%	14,7%	14,9%	22,2%	100%
Hà Nội	20,0%	14,2%	2,0%	14,5%	17,4%	31,9%	100%
Đà Nẵng	11,2%	12,7%	2,4%	12,4%	22,6%	38,7%	100%
Bình Dương	20,8%	32,4%	5,5%	9,4%	11,2%	20,7%	100%
Tổng	19,4%	19,9%	3,2%	12,9%	16,5%	28,1%	100%

Mức độ xem băng đĩa, nghe băng cassette ở Bình Dương có phần cao hơn các điểm khác. Điều này có thể lý giải rằng các hình thức hưởng thụ này có thể được diễn ra tại các điểm dịch vụ khác như các quán cà phê, quán ăn...

Nhìn tổng thể, các sản phẩm băng đĩa chủ yếu được sử dụng là ca nhạc (60,4%) và phim (47,5%), sau đó là các chương trình trò chơi (11,2%).

Xem xét sự khác biệt giữa các nhóm khác nhau về chỉ báo nhân khẩu xã hội cho thấy nam giới xem các hình thức băng đĩa nhiều hơn nữ giới (30,7% so với 24,1%). Nhóm có học vấn cao cũng sử dụng hình thức này nhiều hơn. Nhóm tuổi càng cao càng có xu hướng ít sử dụng hơn (từ 28.8% - 28.9% - 23.0% - 10.5% - 8.3%).

d) Đọc sách

Mức độ đọc sách ở Bình Dương không có khác biệt nhiều so với các điểm khảo sát khác, duy chỉ có mức độ đọc sách tại Đà Nẵng là ít hơn khá nhiều.

Bảng 7: Mức độ thường xuyên đọc sách, so sánh các điểm khảo sát

	Hàng ngày	Vài lần một tuần	Một lần một tuần	Vài lần một tháng	Vài lần một năm	Không bao giờ	Tổng
Tp. Hồ Chí Minh	22,5%	33,0%	6,1%	13,5%	9,9%	15,0%	100%
Hà Nội	17,6%	22,9%	3,8%	17,6%	14,2%	23,9%	100%
Đà Nẵng	10,8%	22,6%	4,6%	10,5%	18,9%	32,6%	100%
Bình Dương	26,6%	32,8%	5,2%	9,8%	7,6%	17,9%	100%
Tổng	19,5%	28,0%	5,0%	13,0%	12,5%	22,0%	100%

Loại sách được quan tâm nhiều nhất là tiểu thuyết (34,1%) và truyện ngắn (23,3%) sau đó là đến sách phổ biến kiến thức, chiếm tỷ lệ 20,7%. Lưu ý rằng việc đọc tiểu thuyết ở Bình Dương lại cao hơn đáng kể so với các điểm khảo sát khác.

Không có khác biệt nhiều về giới trong tỷ lệ đọc sách. Nhóm học vấn cao thường đọc nhiều hơn. Về nghề nghiệp, nhóm học sinh sinh viên và công chức đọc nhiều hơn các nhóm khác điều này cũng dễ lý giải do yêu cầu công việc, nhóm này sẽ tiếp cận với sách vở nhiều hơn, nên tỷ lệ đọc cao hơn là đương nhiên.

g. Internet

Internet là phương tiện truyền thông mới, chưa phổ cập, do vậy tỷ lệ người dùng thấp là điều dễ hiểu, điều này cũng nhận thấy ở các điểm khảo sát khác. Có tới 89,6% chưa bao giờ dùng Internet. Tuy nhiên, tỷ lệ dùng Internet ở Bình Dương cũng thấp hơn so với các tỉnh khác.

Bảng 8: Mức độ thường xuyên sử dụng Internet

	Hàng ngày	Vài lần một tuần	Một lần một tuần	Vài lần một tháng	Vài lần một năm	Không bao giờ	Tổng
Tp. Hồ Chí Minh	9,8%	11,6%	2,8%	6,4%	3,7%	65,7%	100%
Hà Nội	4,2%	7,2%	1,0%	5,0%	3,0%	79,6%	100%
Đà Nẵng	2,0%	4,5%	1,4%	5,1%	3,8%	83,2%	100%
Bình Dương	1,3%	3,3%	2,2%	1,8%	1,8%	89,6%	100%
Tổng	4,7%	7,0%	1,9%	4,7%	3,1%	78,7%	100%

Chủ yếu những người sử dụng Internet là học sinh sinh viên, những người làm kinh doanh, các thành phần khác không đáng kể. Người có trình độ học vấn cao hơn thì tỷ lệ vào Internet cũng cao hơn.

2. Hưởng thụ qua các thiết chế văn hoá

Ngoài các hình thức hưởng thụ văn hoá tại gia đình, cá nhân còn có thể tham gia các hình thức sinh hoạt văn hoá khác tại các thiết chế văn hoá công cộng như các nhà hát, rạp chiếu phim, thư viện, sân vận động, các điểm vui chơi công cộng như công viên, các điểm dịch vụ khác như vũ trường, quán cà phê..., các thiết chế văn hoá truyền thống như đình, chùa...

Nghiên cứu này cho thấy các hình thức hưởng thụ văn hoá thông qua các thiết chế văn hoá công cộng còn rất hạn chế ở Bình Dương, thực tế này cũng không có gì khác lạ so với các điểm nghiên cứu khác, đây như là hiện tượng chung của cả nước.

Bảng 9: Tỷ lệ không đến các điểm sinh hoạt văn hoá lần nào trong năm

Các điểm văn hoá	%
Rạp chiếu phim	77,1
Nhà hát	79,0
Nhà bảo tàng	80,1
Các di tích lịch sử, văn hoá	70,3
Các danh lam thắng cảnh	64,6
Sân vận động/Nhà thi đấu thể thao	81,8
Câu lạc bộ	89,5
Cung văn hoá	89,9
Thư viện	82,0
Khu vui chơi, giải trí	62,9
Đình	79,0
Chùa	56,5
Đền	89,4
Nhà thờ	86,1

Nhìn vào bảng ta thấy số người được hỏi trả lời rằng họ không đến những thiết chế văn hoá công cộng một lần nào trong năm là rất lớn. Điều này cho thấy người dân chưa có thói quen tiêu dùng văn hoá tại các điểm giải trí công cộng, có lẽ điều này một phần là do điều kiện vật chất chi phối. Với mức thu nhập thấp, chủ yếu phải dành cho các nhu cầu vật chất tối thiểu, họ không còn khả năng chi trả cho các hoạt động này.

Các phân tích dựa trên việc tính số lần đến trung bình các điểm sinh hoạt văn hoá công cộng chỉ ra rằng các điểm được đến nhiều nhất trong năm là nhà thờ (9,73 lần), sân vận động, nhà thi đấu thể thao (5,42 lần), thư viện (5,42 lần), các khu vui chơi giải trí (3,69 lần) và chùa (3,38 lần). Nhà thờ là nơi có số lần đến trung bình cao nhất, tuy nhiên, điều này do một nhóm người theo đạo Thiên Chúa với tần xuất đi nhà thờ một năm rất cao nên kéo theo kết quả trung bình cũng tăng lên.

Khi phân tích tương quan theo các nhóm khác nhau về chỉ báo nhân khẩu xã hội cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm trong số lần trung bình lui tới những điểm sinh hoạt công cộng này.

Số liệu cho thấy rằng tại hầu hết các điểm văn hoá, nam giới có số lần đến trung bình trong năm vừa qua cao hơn so với nữ giới. Đặc biệt số lần đến sân vận động và các điểm thi đấu thể thao của nam cao hơn rất nhiều so với của nữ. Số lần đến trung bình của nam đến sân vận động là 10,03 lần trong khi ở nữ chỉ là 2,05 lần. Chỉ có hai loại hình là tham gia các câu lạc bộ và đến thư viện là nữ cao hơn nam chút ít.

Lứa tuổi cũng là một biến quan trọng tác động đến các loại hình sinh hoạt văn hoá công cộng. Thông thường nhóm trẻ có mức độ thường xuyên đến những tụ điểm công cộng nhiều hơn, đặc biệt là đến sân vận động, rạp xem phim, nhà hát và các khu vui chơi giải trí. Người già hơn thường có xu hướng đến các nơi danh thắng và đình chùa. Điều này có thể lý giải rằng lớp trẻ thường quan tâm đến những gì mới mẻ và sôi động, do vậy họ thường tìm đến sân vận động hay các khu vui chơi giải trí, trong khi đó người già thường hoài cổ, thích tìm đến những nơi yên tĩnh, và đình chùa rất phù hợp với nhu cầu này.

Nghề nghiệp, một yếu tố quan trọng quyết định đến xu hướng hưởng thụ văn hoá của mỗi cá nhân.

Trong nghiên cứu này, có sự khác biệt tương đối giữa các nhóm nghề nghiệp khi so sánh số lần trung bình lui tới các thiết chế văn hoá công cộng. Nhìn chung, nhóm thường hay lui tới những điểm này nhất là học sinh, sinh viên, điều này nhận thấy ở hầu hết các loại hình. Nhóm công nhân thường ít lui tới các điểm sinh hoạt này. Nếu so sánh chỉ riêng hai nhóm là dịch vụ và công nhân, hai nhóm chính trong mẫu khảo sát này,

đồng thời cũng là hai nhóm quan trọng trong quá trình phát triển của các khu công nghiệp trọng điểm như Bình Dương cho thấy nhóm dịch vụ có số lần trung bình đến các điểm công cộng nhiều hơn rõ rệt so với nhóm công nhân. Nhóm hưu trí, nội trợ, thất nghiệp và dịch vụ có xu hướng đến đình chùa nhiều hơn các nhóm khác. Nhóm cán bộ, viên chức có số lần đến thư viện và nơi danh lam thắng cảnh cao nhất trong số các nhóm nghề.

Nghề nghiệp quy định cơ cấu thời gian của cá nhân, đồng thời nó cũng quy định đến thu nhập của mỗi người và ảnh hưởng đến khả năng chi trả trong quá trình tiêu dùng văn hoá của họ. Phân tích tương quan giữa nghề nghiệp và thu nhập cho thấy nhóm công nhân phần lớn ở nhóm thu nhập thấp (nhóm IV), trong khi nhóm dịch vụ có thu nhập cao hơn, điều này ảnh hưởng nhiều đến khả năng của nhóm công nhân trong việc tiếp cận đến những hình thức hưởng thụ phải chi trả tại các điểm văn hoá công cộng. Trong khi nhóm công nhân có một bất lợi khác là phải trang trải nhiều khoản chi phí khác như nhà ở và sinh hoạt thường ngày, những chi phí này chiếm phần lớn thu nhập của họ.

Khẳng định thêm yếu tố này, việc phân tích tương quan thu nhập sẽ cho thấy sự lợi thế hơn hẳn của nhóm có mức thu nhập cao hơn trong số lần đến trung bình các điểm sinh hoạt văn hoá công cộng.

Phân tích thu nhập cho thấy có sự khác biệt tương đối giữa các nhóm trong các hoạt động tại các thiết chế công cộng. Hai nhóm có thu nhập cao nhất có số lần trung bình đến các tụ điểm công cộng cao nhất trong so sánh với các nhóm khác. Điều này cho thấy rằng, trong các hoạt động diễn ra bên ngoài phạm vi gia đình, biến thu nhập có một tác động quan trọng đến sự lựa chọn của cá nhân. Các hoạt động này liên quan và phụ thuộc rất nhiều vào khả năng chi trả của mỗi người.

Công nhân là thành phần quan trọng trong cơ cấu dân số tại các khu công nghiệp. Trong khảo sát này, khi lọc ra các trường hợp có biến nghề nghiệp là công nhân và năm chuyển đến sau năm 1996 cho thấy phần nhiều họ là những người nhập cư từ nông thôn ra (chiếm 83,8%), số có xuất xứ từ đô thị chỉ là 16,3%. Khi xem xét tương quan giữa số lần đến các điểm giải trí công cộng trung bình với nguồn gốc xuất xứ của nhóm này cho thấy cũng có những sự khác biệt.

Trừ một vài điểm như các khu vui chơi giải trí, sân vận động, nhóm có nguồn gốc từ nông thôn có số lần đến cao hơn. Còn lại phần lớn những điểm sinh hoạt văn hoá khác nhóm xuất thân đô thị có số lần đến đều cao hơn nhóm có nguồn gốc nông thôn. Dường như nhóm xuất thân từ đô thị có thói quen tiêu dùng văn hoá rõ rệt hơn nhóm nông thôn.

IV. MỘT VÀI NHẬN XÉT VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Trên đây là việc phân tích những mô hình hưởng thụ văn hoá của người dân khu công nghiệp dựa trên kết quả của một cuộc khảo sát định lượng. Qua việc phân tích này có thể rút ra một vài nhận định về mô hình hưởng thụ văn hoá của người dân khu công nghiệp và từ đó có những hướng giải quyết nhằm nâng cao mức hưởng thụ văn hoá cho người dân.

Trước hết, việc hưởng thụ văn hoá của người dân chủ yếu diễn ra trong khuôn viên gia đình, các hình thức hưởng thụ thông qua các thiết chế văn hoá công cộng rất ít ỏi và hạn chế. Vai trò của hệ thống truyền thông là rất quan trọng trong việc hưởng thụ văn hoá của người dân.

Có sự khác biệt giữa các nhóm xã hội khác nhau trong việc lựa chọn những loại hình hưởng thụ văn hoá. Sự khác biệt này trước hết bởi nghề nghiệp, tiếp theo đó là giới tính, lứa tuổi, mức sống và học vấn. Nam giới có xu hướng dành thời gian nhiều hơn cho các hoạt động hưởng thụ văn hoá, điều này nhận thấy trong hầu hết các loại hình, cả tại gia cũng như tại các tụ điểm công cộng. Nhóm lứa tuổi trẻ hơn thường hướng đến những hoạt động mang tính sôi nổi, năng động, trong khi nhóm tuổi cao hướng đến những hoạt động thiên về các giá trị truyền thống. Mức sống cao hơn cho thấy một lợi thế hơn trong việc có cơ hội tham gia các hoạt động văn hoá, đặc biệt cho các hoạt động phải chi trả nhiều. Học vấn cao hơn có xu hướng lựa chọn những hình thức giải trí có hàm lượng tri thức cao như sách báo nhiều hơn các nhóm học vấn thấp.

Việc hình thành các khu công nghiệp cũng đồng nghĩa với việc hình thành những thành phần, tầng lớp dân cư mới, đặc biệt là tầng lớp công nhân phục vụ cho nhu cầu của các khu công nghiệp, bên cạnh đó là đội ngũ làm dịch vụ phục vụ cho tầng lớp này. Những đặc điểm dân cư này tạo nên những khác biệt trong các mô hình hưởng thụ văn hoá của người dân so với những vùng khác.

Nhóm công nhân, một nhóm cơ bản tại các khu công nghiệp đang có nhiều điều cần phải bàn tới. Đây là một nhóm thường ở nơi khác đến, thuê chỗ ở tại các khu nhà trọ tập trung, không gian sống chật hẹp, điều kiện sinh hoạt ít ỏi, các trang thiết bị sinh hoạt đặc biệt các thiết bị phục vụ cho nhu cầu văn hoá như vô tuyến, đài... rất thiếu thốn. Do vậy các hình thức hưởng thụ văn hoá tại gia đều rất hạn chế. Do đặc trưng công việc, thời gian rồi bị quy định bởi chế độ làm việc của các nhà máy và cơ sở sản xuất, thu nhập ít ỏi đồng thời phải trang trải nhiều khoản chi phí, do vậy điều kiện thời gian và vật chất không cho phép họ đến những điểm sinh hoạt văn hoá công cộng. Cả hai hình thức tại gia và tại các thiết chế công cộng đều không thể đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ văn hoá của nhóm xã hội này. Các nghiên cứu so sánh với các thành phố khác cũng

cho thấy bất lợi của người dân vùng khu công nghiệp trong việc hưởng thụ văn hoá.

Những đặc điểm nhân khẩu xã hội của cư dân vùng khu công nghiệp trọng điểm là điều cần tính đến trong những giải pháp nâng cao mức hưởng thụ văn hoá cho người dân. Trước hết là yếu tố nghề nghiệp, nó quy định đến cơ cấu sử dụng thời gian rỗi, sau đó là yếu tố lứa tuổi, học vấn... điều này quy định thị hiếu, nhu cầu đối với từng hình thức hưởng thụ văn hoá.

Cần thiết phải có những giải pháp tạo những hình thức hưởng thụ văn hoá cho nhóm công nhân, nhóm quan trọng nhất ở khu công nghiệp. Đây sẽ là một nhiệm vụ cấp bách và quan trọng đối với những khu công nghiệp trọng điểm trong tương lai.

Qua cuộc khảo sát này, nhóm nghiên cứu cũng có những nhận định và khả năng áp dụng các nghiên cứu định lượng trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay, ở đây chủ yếu nêu ra những điểm hạn chế trong việc áp dụng nghiên cứu này.

Trước hết, đo lường trong khoa học xã hội thường thông qua các biến số. Biến số được hiểu là kết quả của phép toán hoá một khái niệm được định nghĩa chính xác. Các biến số cũng có thể là các đặc điểm (các tính chất) đã được định nghĩa khái niệm của các đối tượng; chúng có khả năng tiếp nhận nhiều biểu hiện (nhiều trạng thái) khác nhau theo các tính chất được quan tâm⁽³⁾. Như vậy, nghiên cứu định lượng hướng tới sự khác biệt giữa các giá trị của một hay nhiều biến số. Các nghiên cứu định lượng do vậy thường hướng đến nghiên cứu sự khác biệt giữa các nhóm xã hội. Với trường hợp Việt Nam, sự phân hoá xã hội ngày càng rõ rệt hơn, song sự khác biệt giữa các nhóm xã hội, đặc biệt trong văn hoá cũng chưa có xu hướng rõ ràng, do vậy việc áp dụng các nghiên cứu này cũng còn nhiều khó khăn. Trong trường hợp nghiên cứu về các mô hình văn hoá trên đây, do các hình thức hưởng thụ văn hoá không đa dạng, cơ hội lựa chọn của người dân không nhiều, chính điều này đã chưa tạo nên sự phân hoá rõ rệt giữa các nhóm khác nhau trong việc lựa chọn các loại hình hưởng thụ văn hoá, cho dù sở thích của họ có khác nhau. Mặc dù đã có sự phân nhóm về nghề nghiệp, học vấn, lứa tuổi khá rõ rệt song, cơ hội lựa chọn không nhiều, do vậy, sự khác biệt về mô hình hưởng thụ văn hoá giữa các nhóm này cũng không nhiều.

Thứ hai, các nghiên cứu này thường vấp phải khó khăn khi triển khai do trình độ dân trí thấp, cộng với thói quen không thích lượng hoá của người dân. Người dân khi được phỏng vấn có thể nói rất nhiều về một vấn đề nào đó, song rất khó bắt họ phải lựa chọn hay định lượng chúng. Trong trường hợp này, đây là phần câu hỏi tương đối dễ định lượng và không đụng chạm tới những vấn đề nhạy cảm song người được hỏi vẫn có phần

lúng túng khi bắt buộc phải lựa chọn những chương trình trên vô tuyến mà mình ưa thích. Một ví dụ khác là người được hỏi cũng rất khó khăn trong việc tính chính xác các khoản chi tiêu của mình, hay họ không thể nhớ được họ đã đến những điểm dịch vụ văn hoá công cộng bao nhiêu lần trong năm.

Thứ ba, do nhiều lý do, người dân thường không thể tự mình điền vào các phiếu phỏng vấn, do vậy việc khảo sát phải thông qua một đội ngũ điều tra viên và đội ngũ này phần lớn là không chuyên nghiệp, họ có thể hỏi sai câu hỏi hay đánh dấu không chính xác vào bảng câu hỏi. Điều này dẫn đến hậu quả là thông tin từ nhà thiết kế nghiên cứu chuyển đến người dân và ngược lại phải thông qua một tầng lớp trung gian và như vậy có thể bị sai lạc và không chính xác.

Thứ tư, với việc thu thập thông tin thông qua các điều tra viên và thêm vào đó với điều kiện kỹ thuật không đầy đủ, người dân thường khó khăn khi đưa ra ý kiến trung thực, đặc biệt ở những nhận xét, đánh giá hay những lựa chọn về những vấn đề tế nhị, hoặc có liên quan đến chính trị, hoặc phải bộc lộ quan điểm cá nhân về một vấn đề gì đó. Việc lấy thông tin bằng cách này làm người trả lời cảm giác thông tin, quan điểm cá nhân bị người khác biết được. Việc lấy thông tin chính xác về thu nhập chẳng hạn luôn là điều khó khăn với tất cả các nghiên cứu hiện nay.

Thứ năm, việc phân tích các số liệu định lượng cũng không thể đặt ngoài bối cảnh xã hội của nó. Người phân tích định lượng đôi khi quá tin tưởng vào số liệu mặc dù có thể họ không tham gia vào toàn bộ quá trình khảo sát tại thực địa, và do vậy họ phân tích con số mà không quan tâm đến bối cảnh thực tế, điều này có thể dẫn đến những kết luận thiếu chính xác. Ví dụ cho điều này, nếu chỉ dựa vào các số liệu thống kê về tỷ lệ người xem vô tuyến hàng ngày ở Bình Dương thấp và tỷ lệ số hộ không có vô tuyến cao sẽ có thể dẫn đến kết luận loại hình này không được người dân ưa chuộng. Nhưng trên thực tế, nếu nhà nghiên cứu tham gia vào quá trình khảo sát tại thực tế sẽ dễ dàng nhận thấy chính môi trường sống, điều kiện nhà ở là một yếu tố quan trọng tạo nên thực tế này.

Mặc dù có những khó khăn trong việc áp dụng nghiên cứu định lượng ở Việt Nam nêu trên, song, trong những trường hợp cụ thể, phương pháp này vẫn cho thấy mặt mạnh và tính hiệu quả của nó, đặc biệt trong các nghiên cứu về thực trạng đời sống xã hội. Trong các công trình nghiên cứu nhà nghiên cứu vẫn có thể lựa chọn các phương pháp cho từng nhu cầu lấy thông tin của mình, hoặc có thể áp dụng cả định tính và định lượng để có thể bổ sung lẫn nhau.

CHÚ THÍCH

1. Như đã biết, một trong những cách phân loại nghiên cứu là cách phân nghiên cứu thành nghiên cứu định tính (qualitative research) và nghiên cứu định lượng. (quantitative research). Nghiên cứu định tính quan tâm đến việc lý giải dựa trên sự thấu hiểu các hiện tượng, sự kiện xã hội trong bối cảnh thực tế, sinh động vốn có của chúng. Các nghiên cứu kiểu này do vậy, thường áp dụng các phương pháp phỏng vấn, thảo luận nhóm, quan sát, phân tích văn bản, phương pháp lịch sử... Trong khi đó, nghiên cứu định lượng xuất phát từ quan điểm áp dụng các phương pháp của khoa học tự nhiên vào nghiên cứu xã hội, được khởi nguồn từ trường phái thực chứng luận, các nhà xã hội học cố gắng lượng hoá, đo đạc các hiện tượng, các sự kiện xã hội và từ đó có thể phân tích, lý giải dựa trên các kết quả đo đạc này. Các nghiên cứu này thường áp dụng các phương pháp thống kê, phân tích định lượng, đo đếm các thành phần của một đối tượng nghiên cứu. Áp dụng các mô hình thống kê để đo lường là phương pháp phổ biến trong các nghiên cứu định lượng.

Tuy nhiên, sự phân loại trên chỉ mang tính tương đối. Người ta cũng có thể áp dụng các phương pháp chẳng hạn như quan sát (một phương pháp thường được coi là phương pháp định tính) cho các phân tích định lượng, cụ thể hơn đó chính là phép lượng hoá các quan sát.

2. Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương 2001. Cục Thống kê Bình Dương.
3. Helmut Kromrey. *Nghiên cứu xã hội thực nghiệm*. Nxb Thế giới, Hà Nội, 1999, tr. 234.